TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **12**/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 12-6-2023
V/v: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng

Bà Nguyễn Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thê – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 10/2023/TLPT-HNGĐ ngày 21/4/2023 về việc *"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"*.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 27/2023/HNGĐ-ST ngày 10/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐ-PT ngày 11/5/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 08/2023/QĐ-PT ngày 25/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Niê Thủy H, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số 29 Đường Q, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Mai H1. Địa chỉ: Số 11 đuỡng C, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn K, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số 29 Đường Q, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Hiện đang chấp hành án tại nhà tạm giữ Công an thành phố B; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Văn N. Địa chỉ: 164 đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt nhưng vắng mặt khi tuyên án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Bùi Đức H2 và chị Đỗ Thị Thùy T. Cùng địa chỉ: Số 44 Đường L, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; đều có mặt.

- Chị Nguyễn Thị Thiên N và anh Phạm Bá T. Địa chỉ: Hẻm 08 đường 30/4, Tổ dân phố 4, phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; anh T có mặt, chị N vắng mặt.

- Anh Niê Quốc Y C. Địa chỉ: 29 Đường Q, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Ông Bùi Văn T1. Địa chỉ: Thôn Buôn Y, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Ông Bùi Quang V. Địa chỉ: Số 10A đường G, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- Bà Đinh Thị H3. Địa chỉ: 685 Đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- Ông Bùi Anh D và bà Nguyễn Thị P. Địa chỉ: 529 đường P, Thị trấn Đ, huyện H, tỉnh Đắk Lắk; đều vắng mặt.

- Ông Nguyễn Hữu V. Địa chỉ: Cụm 8, Thôn 3, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Ông Bùi Quốc V1. Địa chỉ: Thôn HB, xã W, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Ông Trương Văn T. Địa chỉ: Số 121 đường C, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Niê Thủy H và bị đơn ông Bùi Văn K, cùng địa chỉ: Số 29 Đường Q, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn bà Niê Thủy H trình bày:*

Bà Niê Thủy H và ông Bùi Văn K đã ly hôn theo bản án số 30/2019/HNGĐ-ST ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, về tài sản chung chưa chia, nay do không thống nhất được nên bà H đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H và ông K, cụ thể:

Quyền sử dụng đất và 01 căn nhà có diện tích khoảng 450m^2 xây dựng trên diện tích đất 151,5m^2, thửa đất số 302, tờ bản đồ số 15, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549008 do Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 27/9/2007 mang tên hộ Bùi Văn K, Niê Thủy H. Nguồn gốc là do bà H và ông K mua và xây dựng lên, địa chỉ: số 29 Đường Q, phường A, thành phố B.

Quyền sử dụng đất và 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 120m^2 xây trên đất có diện tích 181,2m^2, thửa đất số 121, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 167201 do UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/4/2017 mang tên ông Bùi Văn K. Nguồn gốc đất là do ông K được chia khi ly hôn với vợ cũ theo Quyết định ly hôn số 12/QĐTTLH ngày 10/6/2000 của TAND huyện Krông Pắc và thời điểm này là đất nông nghiệp và chưa được Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà H và ông K kết hôn thì mới xây nhà ở và tiến hành làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Địa chỉ: số 44 Đường L, phường A, thành phố B.

Quyền sử dụng đất đối với 01 lô đất rẫy có diện tích 4.541m^2, thửa đất số 108 và 111; tờ bản đồ số 11 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 374290 do UBND huyện P, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/4/2003 mang tên hộ Bùi Văn K. Địa chỉ thửa đất: thị trấn PA, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc đất là do ông K được chia khi ly hôn với vợ cũ và tài sản trên đất là tài sản chung do bà H và ông K tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, đã nhờ anh Bùi Văn T1 là anh trai ông K làm và thu hoạch.

Quyền sử dụng đất đối với 01 lô đất nông nghiệp có diện tích 360m^2 (rộng 06m, dài 60m), nguồn gốc đất là do bà H và ông K mua của ông Nguyễn Hữu V (đất ông V đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 73/DK-TK-RD ngày 15/10/1994 do UBND huyện S cấp), có Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay, trên đất 01 căn nhà gỗ có diện tích khoảng 50m^2. Địa chỉ thửa đất: thôn HB, xã W, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk. (đã thống nhất thỏa thuận theo biên bản làm việc ngày 7/3/2022), nay thống nhất không tranh chấp tài sản này.

01 chiếc xe I20, biển kiểm soát 47A – 09283 mang tên Niê Thủy H, hiện nay bà H đang sử dụng, trị giá 250.000.000 đồng.

Tài sản chung bị ông K tẩu tán gồm: 01 phản gỗ cà te, 1 phản gỗ hương, 2 bộ bàn ghế gỗ hương 10 món, hai bộ ông tượng Phúc, Lộc, Thọ cao 1,8m, một tượng cóc cao 1m, hai tượng gỗ di lặc; hai đồng hồ gỗ, một bộ bàn ăn gỗ hương, một ti vi sony 40inh, một ghế đơn.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng L số tiền 300.000.000 đồng bà H trả theo hình thức trừ vào lương hằng tháng, đã trả xong. Nay không yêu cầu ông K có nghĩa vụ đối với số nợ này.

Đối với nợ ông Bùi Quang V 300.000.000 đồng như ông K yêu cầu bà H không đồng ý trả khoản nợ này.

Đối với việc chuyển nhượng 02 thửa đất thổ cư có nguồn gốc trước hôn nhân cho vợ chồng anh D, có sự ủy quyền toàn bộ của ông K được số tiền 1.650.000.000 đồng, ông K có biết việc này, số tiền này trả tiền thuế làm giấy chứng nhận QSD đất, trả nợ tiền mua ô tô I20, trả nợ và chi tiêu trong gia đình hết nên không đồng ý yêu cầu chia đôi tài sản như ông K yêu cầu.

Tài sản nhà, đất tại hẻm 515/10 Đường T, phường L là tài sản của con trai Niê Quốc Y C, không phải tài sản chung của bà H và ông K nên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản này của ông K.

Bà H đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của bà H và ông K theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, các nội dung đã thống nhất thỏa thuận theo biên bản làm việc ngày 7/3/2022, biên bản hòa giải ngày 02/02/2023, đơn rút đơn, đơn không yêu cầu xem xét, giải quyết đối với xe ô tô 47A – 05271 và đất trồng cà phê diện tích 3.215m^2 liên kết của Công ty C, nay bà H vẫn giữ nguyên những nội dung này không thay đổi. Ngoài ra, không có ý kiến, yêu cầu nào thêm.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Bùi Văn K và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phạm Văn N trình bày có nội dung như sau:*

Ông K và bà H ly hôn theo bản án số 30/2019/HNGĐ-ST ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, về giải quyết phân chia tài sản chung với bà H, ông K có quan điểm như sau:

Nhà, đất tại số 29 đường Đường Q, phường A, TP. B, diện tích 151,5 m^2, thửa đất số 302, tờ bản đồ số 15, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549008 do UBND thành phố B cấp ngày 27/9/2007. Ngày 07/3/2022 Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột có lập biên bản làm việc ông K, bà H thống nhất giá trị tài sản nhà và đất này là 5.500.000.000 đồng. Nhà và đất giao cho bà H. Bà H có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản cho ông K là 2.750.000.000 đồng, nay thống nhất không thay đổi nội dung này.

Nhà, đất tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 167201 do UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/4/2017. Địa chỉ: Số 44 Đường L, phường A, thành phố B. Đây là tài sản riêng của ông K, có nguồn gốc mua từ năm 1992, nhà xây năm 2000 trước khi kết hôn với bà H, ông K được chia khi ly hôn với vợ đầu. Hiện cho con trai là Bùi Đức H2 quản lý, sử dụng, không đồng ý chia.

01 lô đất rẫy có diện tích 4.541m^2, thửa đất số 108 và 111; tờ bản đồ số 11 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 374290 do UBND huyện P, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/4/2003 mang tên hộ Bùi Văn K, nay là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số CU 429274 ngày 24/7/2020 mang tên ông Bùi Văn K. Địa chỉ: Khối 1, thị trấn PA, huyện P. Nguồn gốc đất là do ông K được chia khi ly hôn với vợ cũ bà A và tài sản trên đất là của anh Bùi Văn T1 – Anh Trai ông K nhận giao khoán từ năm 2000 đến nay, nên không đồng ý chia.

Đất trồng cà phê diện tích 3.215m^2 liên kết của Công ty C, bà H đã rút đơn, ông K thống nhất.

Quyền sử dụng đất đối với 01 lô đất nông nghiệp có diện tích 360m^2 mua của ông Nguyễn Hữu V; Địa chỉ thửa đất: thôn HB, xã W, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk (đã thống nhất thỏa thuận theo biên bản làm việc ngày 7/3/2022), nay thống nhất không tranh chấp tài sản này.

Năm 2017 vợ chồng thống nhất bán nhà và đất huyện H, việc này có Hợp đồng ủy quyền; các thành viên có ông Bùi Văn K, Bùi Đức H2, Niê Quốc Y C cùng ký tên và giao ủy quyền cho bà Niê Thủy H đại diện bán nhà, đất và bà H đã bán vào năm 2017 cho ông Bùi Anh D và bà Nguyễn Thị P, Thị trấn Đ, huyện H với số tiền 1.650.000.000 đồng bà H đã sử dụng toàn bộ số tiền này, nên nay ông K đề nghị Tòa án chia đôi số tiền cho bà H và ông K mỗi người được hưởng ½ và buộc bà H bù chênh lệch cho ông K ½.

Về quyền sử dụng đất và nhà trọ tại hẻm 515/10 Đường T, thuộc tổ dân phố 8, phường L, thành phố B, do vợ chồng mua nhưng bà H là người đi làm các thủ tục

nay đất mang tên Niê Quốc Y C, đây là của chung của ông K bà H đề nghị Tòa án chia đôi tài sản này.

01 xe Ôtô con hiệu Hyundai I20 Biển số 47A-092.83 vợ chồng mua từ năm 2014, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 002074 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 28/8/2014 mang tên bà Niê Thủy H trị giá 250.000.000 đồng nay chia đôi cho ông K, bà H, giao xe cho bà H sở hữu bà H bù lại cho ông K ½ giá trị.

Tài sản bà H xác định bị ông K tẩu tán: 01 phản gỗ cà te, 01 phản gỗ hương, 02 bộ bàn ghế gỗ hương 10 món, 02 bộ ông tượng Phúc, Lộc, Thọ cao 1,8m, 01 tượng cóc cao 1m, 02 tượng gỗ di lặc, 02 đồng hồ gỗ, 01 bộ bàn ăn gỗ hương, một ti vi sony 40inh, một ghế đơn … trị giá 762.000.000 đồng không đồng ý, ông K chỉ thừa nhận bán 01 bộ bàn ghế gỗ thường được 10.000.000 đồng.

Về công nợ: Năm 2015, 2016, 2017 ông K, bà H có vay của ông Bùi Quang V 300.000.000 đồng mua xe ôtô I 20, nay mỗi người có trách nhiệm trả cho ông V ½ số nợ. Nợ ngân hàng L số tiền 300.000.000 đồng bà H trả, bà H vay riêng nên bà H có trách nhiệm trả, ông K không đồng ý trả khoản nợ này. Ngoài ra, không có ý kiến, yêu cầu nào thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Niê Quốc Y C trình bày:

Anh C là con riêng của bà Niê Thủy H, anh C có sống cùng tại nhà 29 Đường Q, phường A, thành phố B, liên quan đến tài sản là 01 phản gỗ cà te, 1 phản gỗ hương, 2 bộ bàn ghế gỗ hương 10 món, hai bộ ông tượng Phúc, Lộc, Thọ cao 1,8m, một tượng cóc cao 1m, hai tượng gỗ di lặc; hai đồng hồ gỗ, một bộ bàn ăn gỗ hương, một ti vi sony 40inh … mà bà H yêu cầu Tòa án chia, anh C xác định trong thời gian chung sống cùng bà H và ông K thì có những tài sản này, đến cuối năm 2020 ông K đã tẩu tán tài sản này, do vậy anh C đề nghị Tòa án xem xét chia tài sản này bà H theo quy định của pháp luật.

Về tài sản là đất, nhà trọ: Ngày 08/11/2016, anh C mua của bà Đinh Thị H3 diện tích đất là 277,5m^2 tại tổ dân phố 8 phường L, thành phố B với số tiền là 600.000.000 đồng, anh C đã trả cho bà H3 tiền và nhận đất sử dụng. Năm 2017 anh C xây hai dãy nhà trọ để cho thuê, do bận công tác nên nhờ bà H là người đứng ra lo mọi việc. Nay ông K tranh chấp, anh C xác định tài sản này là của anh C.

** Ông Bùi Quốc V1 trình bày:*

Lô đất nông nghiệp có diện tích 360m^2, địa chỉ: Thôn HB, xã W, huyện Đ, nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu V mà bà H đang tranh chấp là tài sản của ông V1 mua của ông V. Ông V1 nhận chuyển nhượng của ông V vào ngày 12/2/2021 diện tích là 12m x 60m = 720m^2 giá chuyển nhượng là 84.000.000 đồng, anh V1 là người trực tiếp đưa tiền cho ông V nhận có ông Nguyễn Dương G làm chứng. Việc ông V tự ý lập biên bản chuyển nhượng đất cho bà H ½ lô đất anh V1 mua của ông V thì hoàn toàn không biết. Hiện nay lô đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó bà H cho rằng đó là tài sản chung của bà H và ông K, ông V1 không đồng ý.

** Ông Nguyễn Hữu V trình bày:*

Ông V là chủ sở hữu lô đất tại xã W, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk, ngày 12/2/2001 ông V có lập hợp đồng chuyển nhượng viết tay diện tích đất 720m^2 cho ông Bùi Quốc V1 là em ruột ông Bùi Văn K có chiều dài 60m, chiều rộng là 12m với số tiền là 84.000.000 đồng, số tiền này ông V nhận trực tiếp từ ông V1 giao và có ông Nguyễn Dương G làm chứng, ông V không nhận bất cứ khoản tiền nào từ ông K và bà H. Về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 12/1/2001, có nội dung ông V chuyển nhượng đất cho bà Niê Thủy H diện tích đất là 360m^2, chiều dài 60m, chiều rộng 6m với giá là 42.000.000 đồng, thực tế giấy này là viết sau giấy bán cho ông V1, ông V cũng không nhớ rõ là ai đưa cho ông V ký vì nghĩ là anh em trong gia đình nhà họ xử lý với nhau thì ông V ký, ký vào thời điểm nào thì hoàn toàn không nhớ và cũng không nhận số tiền 42.000.000 đồng như trong hợp đồng đã ghi của bà H. Nay ông V xác định bán cho ông V1 diện tích đất là 720m^2, còn gia đình bà H và ông K, ông V1 có sang nhượng lại cho nhau như thế nào thì hoàn toàn không biết.

** Ông Bùi Quang V trình bày:*

Ông Bùi Quang V là anh trai ông Bùi Văn K, trong các năm 2015, 2016, 2017 ông V có cho ông K và bà H vay số tiền 300.000.000 đồng, khi vay không viết giấy vay nợ và cũng không nhớ rõ ngày tháng vay, hiện nay vẫn chưa trả nợ. Nay bà H, ông K tranh chấp chia tài sản sau ly hôn thì ông V chưa yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này.

** Chị Nguyễn Thị Thiên N và anh Phạm Bá T trình bày:*

Chị N và anh T là cháu gọi ông K là cậu, năm 2014 cậu K có cho vợ chồng anh T nhận khoán 01 lô đất có diện tích 3.215m^2 (đất này do cậu K hợp đồng liên kết trồng cà phê của Công ty C từ năm 2014), khi nhận đất thì trên đất có cây cà phê, điều, bơ. Khi giao đất có làm hợp đồng chỉ anh T và cậu K ký và không có xác nhận của ai. Cậu K giao cho vợ chồng anh T được toàn quyền sử dụng diện tích đất trên và chịu trách nhiệm đầu tư toàn bộ, hưởng sản phẩm. Đến đầu năm 2017 cậu K có thỏa thuận chuyển nhượng lại cho vợ chồng anh T toàn bộ diện tích đất trên với giá 10.000.000 đồng, có giấy chuyển nhượng đất viết tay. Từ đó đến nay vợ chồng anh T quản lý, sử dụng diện tích đất này. Trong quá trình làm đã nhổ bỏ toàn bộ các cây cũ, tự đầu tư trồng mới cây tiêu, bơ ….và làm 01 nhà xây + gỗ trên đất, đào hồ, đào giếng … trên đất từ đó đến nay. Việc thỏa thuận giao đất cho làm diễn ra giữa ông T và cậu K, bà H không tham gia. Nay bà H và ông K tranh chấp thì về tài sản, vật kiến trúc trên đất là của vợ chồng ông T, không phải là tài sản của cậu K và bà H. Đất là đất liên kết trồng cà phê của Công ty C, nay cũng không tranh chấp và không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ông Bùi Văn T1 trình bày:*

Ông T1 là anh ruột của ông Bùi Văn K, sau khi ông K ly hôn với bà A thì ngày 02/8/2000 ông T1 và ông K có ký hợp đồng giao khoán 01 lô đất rẫy có diện tích 4.541m^2, thửa đất số 108, 111 tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số V 374290 do UBND huyện P, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/4/2003 mang tên ông Bùi Văn K và ông T1 trả sản phẩm cho ông K là 800kg cà phê nhân/năm, khi nào ông K có nhu cầu lấy lại đất thì ông T1 trả lại. Từ năm 2013 đến 2015 do cà phê già cỗi, nên hai bên thỏa thuận là ông T1 nhổ toàn bộ cây trồng trên đất trên để trồng mới hoàn toàn, ông T1 chịu chi phí và được thu hoạch. Năm 2016 ông T1 đã trồng mới được khoảng 600 cây tiêu, 60 cây sầu riêng, 20 cây bơ, có đào 01 giếng sâu 27m, rộng 1,2m. Đây là tài sản riêng của ông K có trước khi kết hôn với bà H. Từ năm 2000 cho đến nay thì bà H cũng không hỏi và cũng không tạo dựng gì trên diện tích ông T1 đã nhận khoán của ông K. Nay bà H khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn, trong đó có diện tích lô rẫy trên. Diện tích này là tài sản riêng của ông K có trước khi kết hôn với bà H. Còn tài sản trên đất là của ông T1 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Anh Bùi Đức H2 và chị Đỗ Thị Thùy T trình bày:*

Anh H2 là con chung của ông K bà A; bà Niê Thủy H là mẹ kế. Đối với nhà, đất tại số 44 Đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đây là tài sản riêng của ông Bùi Văn K, khi bố mẹ ly hôn thì bố ông K được chia theo Quyết định số 12/QĐTTLH ngày 10/6/2000 của TAND huyện Krông Pắc. Ngay sau khi bố mẹ ly hôn thì bố ông K đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 120m^2 xây trên diện tích đất được chia trên để cho bà nội tên là Nguyễn Thị Thanh cùng ông K, anh H2 tôi ở. Đến cuối năm 2001 ông K và bà H tổ chức lễ cưới và bà H về sống cùng. Đến năm đầu năm 2013 ông K và bà H chuyển về số nhà 29 Đường Q, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ở. Năm 2017 anh H2 cưới vợ là Đỗ Thị Thùy T ông K cho vợ chồng anh H2 về sinh sống tại nhà số 44 Đường L. Vợ chồng anh H2 không có sửa chữa, thay đổi gì đối với căn nhà trên. Đối với bà Niê Thủy H không có đóng góp công sức gì để tạo dựng căn nhà trên. Nay bà H yêu cầu chia tài sản chung trong đó có nhà và đất nêu trên có ý kiến. Đây không phải là tài sản chung của bố ông K và bà H, nên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà H.

** Bà Đinh Thị H3 trình bày:*

Ngày 08/11/2016 bà H3 có bán đất cho anh Niê Quốc Y C thửa đất có chiều dài 15m x 18,5m, thuộc một phần trong thửa đất số 15, tờ bản đồ số 46, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố 8, phường L, thành phố B với giá chuyển nhượng là 600.000.000 đồng, bà H3 đã bán đất và nhận tiền từ anh Niê Quốc Y C.

** Ông Bùi Anh D và bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Năm 2017 vợ chồng ông D có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 231, tờ bản đồ số 36, diện tích 290m^2 tại tổ dân phố 7 thị trấn Đ, huyện H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 613824 do UBND huyện H cấp ngày 07/4/2017 mang tên bà Niê Thủy H giá chuyển nhượng là 1.650.000.000 đồng. Về thủ tục sang nhượng do bà H trực tiếp thực hiện do ông K ủy quyền cho bà H. Chúng tôi đã giao tiền trực tiếp cho bà H nhận. Nay đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Ông Trương Văn T trình bày:*

Tháng 9/2014 ông T nguyên là giám đốc Công ty C có ký Hợp đồng liên kết sản xuất cà phê với ông K, diện tích 3.125m^2, thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07, thuộc phường N, thành phố B, Công ty chỉ giao đất còn tài sản trên đất là của ông K, việc giao kết ký hợp đồng là giữa ông T trực tiếp với ông K, ông T không biết bà H là ai. Hiện đất Ủy ban nhân dân tỉnh đã thu hồi, Công ty đã giải thể, ông T đã nghỉ hưu, nên việc bà H và ông K tranh chấp không liên quan đến ông T, Công ty, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

Tại bản án số 27/2023/HNGĐ-ST ngày 10/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột quyết định:

Căn cứ Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 144, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 217, Điều 218, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 244 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 116, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ Điều 33, Điều 38, Điều 45, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Niê Thủy H và ông Bùi Văn K về việc chia tài sản sau ly hôn.

Giao cho bà Niê Thủy H được quyền quản lý, sở hữu các tài sản sau:

+ Thửa đất số 302, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 151,5m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549008 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 27/9/2007 và Tài sản trên đất là 01 nhà xây cấp 3, 03 tầng diện tích 333,76m^2, 01 nhà xây diện tích 22,15m^2, 01 mái che diện tích 25m^2, 01 bộ bàn ăn, 01 bộ bàn ghế, 1 tivi sony.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 5.500.000.000 đồng, tọa lạc tại số: 29 Đường Q, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ 01 xe ô tô I20, biển kiểm soát 47A - 09283 mang tên bà Niê Thủy H giá trị 250.000.000 đồng. Tổng số tài sản bà Niê Thủy H được chia trị giá thành tiền là 6.347.468.000 đồng và tổng số tài sản bà Niê Thủy H được giao quản lý, sở hữu có trị giá thành tiền là 5.750.000.000 đồng.

Giao cho ông Bùi Văn K được quyền quản lý, sở hữu các tài sản sau:

+ 01 phản gỗ cà te, 01 phản gỗ hương, 02 bộ bàn ghế gỗ hương 10 món, 01 bộ ông tượng Phúc, Lộc, Thọ cao 1,8m, một tượng cóc cao 1m, 01 đồng hồ gỗ, một bộ bàn ăn gỗ hương, một tivi sony 40inch, một ghế đơn, 01 tượng gỗ cẩm di lặc, 01 bộ gỗ hương phúc lộc thọ cao 0,4m, 01 tượng gỗ cẩm ông địa cao 1m, 01 đồng hồ gỗ cẩm treo tường (các tài sản này ông Bùi Văn K đã bán và tẩu tán), trị giá 762.000.000 đồng.

+ Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 41, diện tích 181,2m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 167201 do Ủy ban nhân dân thành phố B, cấp ngày 17/4/2017 và Tài sản trên đất 01 nhà xây cấp 4, diện tích 98,1m^2, 01 nhà kho diện tích 23,2m^2, 01 mai che + sân láng, diện tích 99,4m^2, 02 trụ cổng và 02 cánh cổng diện tích 9,8m^2. Trị giá đất và tài sản gắn liền với đất là 4.721.471.000 đồng, tọa lạc tại số: 44 Đường L, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Thửa đất số 111 và 108, diện tích 4.541m^2, tờ bản đồ số 11 (nay là thửa số 482, diện tích thực tế 5.012m^2) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp số CU 429274 ngày 24/7/2020. Trị giá 3.007.200.000 đồng, tọa lạc tại: Thị trấn PA, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Tổng số tài sản ông Bùi Văn K được chia trị giá thành tiền là 7.893.202.600 đồng và tổng số tài sản ông Bùi Văn K được giao quản lý, sở hữu có trị giá thành tiền là 8.490.671.000 đồng.

Về bù trừ chênh lệch tài sản: Buộc ông Bùi Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Niê Thủy H số tiền chênh lệch tài sản là 597.468.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau ly hôn của bà Niê Thủy H về việc đề nghị chia đối với toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 111 và 108, tờ bản đồ số 11 (nay là thửa số 482), có trị giá 427.922.800 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau ly hôn của ông Bùi Văn K.

Về việc yêu cầu chia: Số tiền 1.650.000.000 đồng (là tiền bà Niê Thủy H chuyển nhượng thửa đất số 231, tờ bản đồ số 36, diện tích 290m^2 cho ông Bùi Anh D và bà Nguyễn Thị P).Về yêu cầu chia: Diện tích đất 277,5m^2 nằm một phần trong thửa đất số 15, tờ bản đồ số 46 và dãy nhà trọ gắn liền với diện tích đất trên, trị giá 1.965.352.000 đồng. Tọa lạc tại tổ dân phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Tổng giá trị tài sản ông K đề nghị chia không được chấp nhận là 3.615.352.000 đồng.

Về công nợ: Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn K buộc bà H có trách nhiệm trả cho ông V ½ khoản nợ. Buộc ông Bùi Văn K có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Quang V số tiền nợ 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ giải quyết, xét xử: Đối với yêu cầu của bà Niê Thủy H về việc yêu cầu chia tài sản là 01 lô đất trồng cà phê diện tích 3.215m^2 và tài sản gắn liền với đất, liên kết của Công ty C.

Đình chỉ giải quyết, xét xử: Đối với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu chia tài sản là 01 lô đất nông nghiệp có diện tích 360m^2 và tài sản gắn liền với đất 01 căn

nhà gỗ có diện tích khoảng 50m^2, tại địa chỉ Thôn HB, xã W, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Niê Thủy H và ông Bùi Văn K có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản được chia và thực hiện nghĩa vụ tài chính nếu có khi làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Niê Thủy H phải chịu 114.347.468 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng và 21.116.912 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần không được chấp nhận yêu cầu. Được khấu trừ số tiền 12.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0001893 ngày 03/7/2019 và 1.250.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0013632 ngày 29/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, bà Niê Thủy H còn phải nộp 122.214.380 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Bùi Văn K phải chịu 115.893.202 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng; 75.230.704 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần không được chấp nhận yêu cầu và 15.000.000 đồng đồng án phí dân sự sơ thẩm phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Được khấu trừ số tiền 24.375.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0013491 ngày 04/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông Bùi Văn K còn phải nộp 181.748.906 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/3/2023, nguyên đơn bà Niê Thủy H kháng cáo một phần bản án số 27/2023/HNGĐ-ST ngày 10/3/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng đề nghị được chia ½ giá trị tài sản bao gồm đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 121 và thửa đất số 111, 108 (nay là thửa 482). Bà H đề nghị được nhận ½ tài sản hoặc toàn bộ tài sản là đất và tài sản gắn liền với đất và sẽ bù chênh lệch cho ông K ½ giá trị tài sản thuộc thửa đất số 111, 108 (nay là thửa 482).

Ngày 29/3/2023, bị đơn ông Bùi Văn K kháng cáo một phần bản án số 27/2023/HNGĐ-ST ngày 10/3/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng: Xác định các tài sản gồm nhà và đất tại số 44 Đường L, thành phố B và Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 482 (thửa 111 và 108) tại huyện P là tài sản riêng của ông Bùi Văn K và không phân chia; không chấp nhận các vật dụng bằng đồ gỗ, tivi, phản gỗ .. (trừ bộ bàn ghế ông K đã bán được 10 triệu đồng) là tài sản chung để phân chia; xác định tài sản là đất và các tài sản trên đất tại địa chỉ 515/10 Đường T, thành phố B và số tiền 1.650.000.000 đồng (là tiền chuyển nhượng thửa đất 231, tờ bản đồ số 36, tại thị trấn Đ, huyện H) là tài sản chung của vợ chồng để phân chia; đề nghị xem xét hủy nội dung của Bản án sơ thẩm về việc buộc ông Bùi Văn K có trách nhiệm trả cho ông Bùi Quang V số tiền 300.000.000 đồng. Ngoài ra, trong trường hợp bản án sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm theo quy định

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình và đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Mai H1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Niê Thủy H trình bày quan điểm: Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Niê Thủy H, sửa bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn N là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Bùi Văn K trình bày quan điểm: Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn K, hủy bản án hôn nhân và gia đình để giải quyết lại theo quy định.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Niê Thủy H và bị đơn ông Bùi Văn K là hợp lệ.

Về nội dung: Xét nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Niê Thủy H và bị đơn ông Bùi Văn K đều không có căn cứ. Tuy nhiên về án phí dân sự sơ thẩm, Toà án buộc bà H phải chịu 21.116.912 đồng án phí DSST đối với phần tài sản không được chấp nhận và ông K phải chịu 75.230.704 triệu đồng án phí đối với phần yêu cầu phân chia tài sản không được chấp nhận là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326. Cụ thể, ông K, bà H chỉ phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản mà họ được chia, đối với phần không được chấp nhận thì không phải chịu án phí. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS năm 2015: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Niê Thủy H và bị đơn ông Bùi Văn K. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2023/HNGĐ-ST ngày 10/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Niê Thủy H và bị đơn ông Bùi Văn K làm trong hạn luật định, đảm bảo về mặt hình thức và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Niê Thủy H và bị đơn ông Bùi Văn K về việc phân chia và xác định tài sản chung, nhận thấy:

[2.1] Đối với tài sản là căn nhà và đất thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 41 diện tích 181,2m^2 được UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp cho ông Bùi Văn K ngày 17/4/2017, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguồn gốc phần diện tích đất trên do ông Bùi Văn K được chia sau khi ly hôn với bà Bùi Thị Kim A, tại thời điểm trên đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2016 ông K làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến ngày 17/4/2017 UBND thành phố B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CG 167201, tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 41, diện tích 181,2m^2, mang tên ông Bùi Văn K. Quá trình giải quyết vụ án, ông K, bà H đều thừa nhận sau khi đăng ký kết hôn với bà H, vợ chồng ông đã cùng nhau về sinh sống tại căn nhà trên đến năm 2013 mới chuyển về cùng sinh sống tại địa chỉ 29 Đường Q, phường A, như vậy có căn cứ xác định ông K đã thể hiện ý chí của mình nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định khối tài sản trên là tài sản chung và xem xét nguồn gốc tạo lập tài sản để phân chia cho ông K 60% giá trị tài sản, bà H 40% giá trị tài sản là phù hợp. Do đó, nội dung kháng cáo của ông K, bà H là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu chia tài sản gồm: 01 phản gỗ cà te, 01 phản gỗ hương, 02 bộ bàn ghế gỗ hương 10 món, 01 bộ ông tượng Phúc, Lộc, Thọ cao 1,8m, một tượng cóc cao 1m, 01 đồng hồ gỗ, một bộ bàn ăn gỗ hương, một ti vi sony 40inch, một ghế đơn, 01 tượng gỗ cẩm di lặc, 01 bộ gỗ hương phúc lộc thọ cao 0,4m, 01 tượng gỗ cẩm ông địa cao 1m, 01 đồng hồ gỗ cẩm treo tường. Căn cứ biên bản làm việc đề ngày 31/10/2020 do Công an phường A lập, lời khai của cháu Bùi Bảo K1 Niê (bút lục số 502), các hình ảnh do đương sự cung cấp thể hiện các tài sản trên là có thật, là các vật dụng do vợ chồng ông K, bà H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được ông K mang đi ra khỏi nhà trong thời gian Tòa án đang giải quyết vụ án, do đó Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ biên bản định giá của Hội đồng định giá thành phố B, xác định các tài sản trên có giá là 762.000.000 đồng, để buộc ông K có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H ½ giá trị tài sản trên là phù hợp.

[2.3] Đối với số tiền 1.650.000.000 đồng do chuyển nhượng thửa đất số 231, tờ bản đồ số 36, diện tích 290m^2 tại tổ dân phố 7, thị trấn Đ, huyện H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 613824 do UBND huyện H cấp ngày 07/4/2017 mang tên hộ bà Niê Thủy H. Bà H trình bày đã chi số tiền đó cho gia định, cụ thể: trả tiền sử dụng đất 197.250.000 đồng, tiền mua xe ô tô I20, biển kiểm soát 47A – 09283, 630.000.000 đồng, trả nợ chung và các chi phí sử dụng cho mục đích chung của gia đình vì thời điểm này bà H và ông K đang là vợ chồng chưa ly hôn là phù hợp, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và bác yêu cầu phản tố của ông K là có căn cứ.

[2.4] Đối với tài sản là thửa đất số 111 và 108 (nay là thửa số 482): Nguồn gốc đất do ông K được chia khi ly hôn với vợ trước là bà Bùi Thị Kim A. Ngày 08/4/2003, Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 374290 cho hộ ông Bùi Văn K, đến ngày 09/7/2019 Phòng Tài nguyên và môi trường huyện P đăng ký biến động đối với thửa đất đứng tên chủ sử dụng đất là ông Bùi Văn K do việc cấp có sai sót. Xét thấy, mặc dù nguồn gốc đất do ông K có được trước thời điểm kết hôn với bà H, tuy nhiên, từ năm 2003 đến năm 2019, quyền sử dụng đất trên đứng tên hộ ông K. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông K biết đất cấp cho hộ gia đình nhưng không có bất cứ ý kiến gì, hàng năm từ năm 2000 đến năm 2012 ông K đều nhận sản phẩm khoán từ ông Bùi Văn T1,

đây là khoản thu nhập hình thành trong thời kỳ hôn nhân, điều này thể hiện ý chí của ông K nhập khối tài sản riêng của ông vào khối tài sản chung của hộ gia đình, cụ thể là vợ chồng ông K, bà H. Đến năm 2019, khi Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đang giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn giữa ông K, bà H, thì ông K làm đơn đề nghị đính chính tên người sử dụng đất và được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CU 4292274 ngày 24/7/2020 đứng tên ông Bùi Văn K là không đúng quy định.

Đối với các tài sản trên đất: Qua các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án thể hiện, tài sản trên đất được ông Bùi Văn T1 tạo lập và hiện đang quản lý sử dụng, bà H cho rằng bà có công sức đóng góp tôn tạo các tài sản trên đất nhưng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao tài sản là quyền sử dụng đất bằng hiện vật cho ông K, ông K có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho bà H và không xem xét phân chia giá trị tài sản gắn liền trên đất là phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông K và bà H về nội dung kháng cáo liên quan đến tài sản này.

[2.5] Đối với tài sản là diện tích đất 277,5m^2 nằm một phần trong thửa đất số 15, tờ bản đồ số 46 và dãy nhà trọ gắn liền với diện tích đất trên, tọa lạc tại tổ dân phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, trị giá 1.965.352.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại giấy bán đất (bút lục số 420) thể hiện bên mua là ông Niê Quốc Y C và bên bán bà Đinh Thị H3 cũng xác nhận chỉ giao dịch với ông C, không bán cho bà Niê Thủy H hay ông Bùi Văn K. Mặt khác ông K cho rằng đây là khối tài sản chung nhưng cũng không có tài liệu gì chứng minh ông và bà H là người cùng tạo lập khối tài sản trên, do đó kháng cáo của ông K về nội dung liên quan đến tài sản này là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn K về khoản nợ của ông Bùi Quang V, thấy rằng: Quá trình giải quyết quyết vụ án, ông K có vay của ông Bùi Quang V số tiền 300.000.000 đồng, khi vay không viết giấy vay nợ và cũng không nhớ rõ ngày tháng vay. Bà H không biết khoản nợ trên và mục đích vay nợ, đồng thời ông K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là khoản nợ chung nên Tòa án xác định đây không phải là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, chỉ tuyên buộc ông K có trách nhiệm trả cho ông V là phù hợp.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Niê Thủy H, ông Bùi Văn K phải chịu án phí đối với phần tài sản yêu cầu phân chia nhưng không được tòa án chấp nhận là không đúng với quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326. Do đó, cần sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình về phần án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau:

- Bà Niê Thủy H phải chịu 114.347.468 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng. Được khấu trừ số tiền 12.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0001893 ngày 03/7/2019 và 1.250.000 đồng theo biên

lai số AA/2019/0013632 ngày 29/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, bà Niê Thủy H còn phải nộp 101.097.468 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Bùi Văn K phải chịu 115.893.202 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng và 15.000.000 đồng đồng án phí dân sự sơ thẩm phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Được khấu trừ số tiền 24.375.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0013491 ngày 04/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông Bùi Văn K còn phải nộp 106.518.202 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm nên bà Niê Thủy H, ông Bùi Văn K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Niê Thủy H, ông Bùi Văn K, sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2023/HNGĐ-ST ngày 10/3/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của của nguyên đơn bà Niê Thủy H và bị đơn ông Bùi Văn K. Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2023/HNGĐ-ST ngày 10/3/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

- Áp dụng các Điều 116, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, Điều 38, Điều 45, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Niê Thủy H và ông Bùi Văn K về việc chia tài sản sau ly hôn.

1.1. Giao cho bà Niê Thủy H được quyền quản lý, sở hữu các tài sản sau:

- Thửa đất số 302, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 151,5m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549008 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Bùi Văn K và bà Niê Thủy H ngày 27/9/2007 và tài sản trên đất là: 01 nhà xây cấp 3, 03 tầng diện tích 333,76m^2, 01 nhà xây diện tích 22,15m^2, 01 mái che diện tích 25m^2, 01 bộ bàn ăn, 01 bộ bàn ghế, 1 tivi sony. Các tài sản trên đều tọa lạc tại số: 29 Đường Q, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 5.500.000.000 đồng.
- 01 xe ô tô I20, biển kiểm soát 47A - 09283 mang tên bà Niê Thủy H giá trị 250.000.000 đồng.

Tổng số tài sản bà Niê Thủy H được chia trị giá thành tiền là **6.347.468.000 đồng** và tổng số tài sản bà Niê Thủy H được giao quản lý, sở hữu có trị giá thành tiền là **5.750.000.000 đồng**.

1.2. Giao cho ông Bùi Văn K được quyền quản lý, sở hữu các tài sản sau:

- 01 phản gỗ cà te, 01 phản gỗ hương, 02 bộ bàn ghế gỗ hương 10 món, 01 bộ ông tượng Phúc, Lộc, Thọ cao 1,8m, một tượng cóc cao 1m, 01 đồng hồ gỗ, một bộ bàn ăn gỗ hương, một tivi sony 40inch, một ghế đơn, 01 tượng gỗ cẩm di lặc, 01 bộ gỗ hương phúc lộc thọ cao 0,4m, 01 tượng gỗ cẩm ông địa cao 1m, 01 đồng hồ gỗ cẩm treo tường (các tài sản này ông Bùi Văn K đã bán và tẩu tán), trị giá **762.000.000 đồng**.
- Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 41, diện tích 181,2m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 167201 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Bùi Văn K ngày 17/4/2017 và tài sản trên đất là: 01 nhà xây cấp 4, diện tích 98,1m^2, 01 nhà kho diện tích 23,2m^2, 01 mai che + sân láng, diện tích 99,4m^2, 02 trụ cổng và 02 cánh cổng diện tích 9,8m^2. Các tài sản đều tọa lạc tại số: 44 Đường L, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trị giá đất và tài sản gắn liền với đất là **4.721.471.000 đồng**.
- Thửa đất số 111 và 108, diện tích 4.541m^2, tờ bản đồ số 11 (nay là thửa số 482, diện tích thực tế 5.012m^2) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CU 429274 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho ông Bùi Văn K ngày 24/7/2020, tọa lạc tại: Thị trấn PA, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Trị giá **3.007.200.000 đồng**.

Tổng số tài sản ông Bùi Văn K được chia trị giá thành tiền là **7.893.202.600 đồng** và tổng số tài sản ông Bùi Văn K được giao quản lý, sở hữu có trị giá thành tiền là **8.490.671.000 đồng.**

1.3. Về bù trừ chênh lệch tài sản: Buộc ông Bùi Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Niê Thủy H số tiền chênh lệch tài sản là **597.468.000 đồng.**

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau ly hôn của bà Niê Thủy H về việc đề nghị chia đối với toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 111 và 108, tờ bản đồ số 11 (nay là thửa số 482), có trị giá **427.922.800 đồng.**

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau ly hôn của ông Bùi Văn K về việc yêu cầu chia: Số tiền 1.650.000.000 đồng (là tiền bà Niê Thủy H chuyển nhượng thửa đất số 231, tờ bản đồ số 36, diện tích 290m^2 cho ông Bùi Anh D và bà Nguyễn Thị P) và yêu cầu chia: Diện tích đất 277,5m^2 nằm một phần trong thửa đất số 15, tờ bản đồ số 46 và dãy nhà trọ gắn liền với diện tích đất trên, trị giá 1.965.352.000 đồng. Tọa lạc tại tổ dân phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Tổng giá trị tài sản ông K đề nghị chia không được chấp nhận là 3.615.352.000 đồng.

4. Về công nợ: Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn K buộc bà H có trách nhiệm trả cho ông V ½ khoản nợ. Buộc ông Bùi Văn K có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Quang V số tiền nợ 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Đình chỉ giải quyết, xét xử: Đối với yêu cầu của bà Niê Thủy H về việc yêu cầu chia tài sản là 01 lô đất trồng cà phê diện tích 3.215m^2 và tài sản gắn liền với đất, liên kết của Công ty C và đối với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu chia tài sản là 01 lô đất nông nghiệp có diện tích 360m^2 và tài sản gắn liền với đất 01 căn nhà gỗ có diện tích khoảng 50m^2, tại địa chỉ Thôn HB, xã W, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Niê Thủy H và ông Bùi Văn K có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản được chia và thực hiện nghĩa vụ tài chính nếu có khi làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí tố tụng: Bà Niê Thủy H phải chịu 6.700.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản được khấu trừ số tiền đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc và Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xong. Ông Bùi Văn K phải chịu 5.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản được khấu trừ số tiền đã nộp tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xong.

7. Về án phí:

7.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Niê Thủy H phải chịu 114.347.468 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng. Được khấu trừ số tiền 12.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0001893 ngày 03/7/2019 và 1.250.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0013632 ngày 29/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, bà Niê Thủy H còn phải nộp 101.097.468 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Bùi Văn K phải chịu 115.893.202 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng và 15.000.000 đồng đồng án phí dân sự sơ thẩm phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Được khấu trừ số tiền 24.375.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0013491 ngày 04/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông Bùi Văn K còn phải nộp 106.518.202 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7.2. Về án phí phúc thẩm: Bà Niê Thủy H, ông Bùi Văn K không phải chịu mỗi án phí dân sự phúc thẩm, bà H, ông K được nhận lại số tiền 300.000 đồng mà mỗi người đã nộp tại các biên lai lần lượt số: AA/2022/0001685 ngày 05/4/2023 và AA/2022/0001663 ngày 03/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, Điều 7a, Điều 7b và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND thành phố Buôn Ma Thuột;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hạnh Vân